

Bình Dương, ngày 20 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2021

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần thép Pomina
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700321364 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 04 năm 2020.
- Vốn điều lệ: 2.796.763.360.000VND.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 2.796.763.360.000VND.
- Mã cổ phiếu : POM

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Được thành lập vào ngày 17/08/1999 với vốn điều lệ là 42 tỷ đồng, Công ty TNHH Thép Pomina không ngừng nỗ lực cùng cố và phát triển để trở thành một công ty sản xuất cung ứng thép xây dựng hàng đầu tại Việt Nam, hướng đến việc hoàn thiện dịch vụ, tăng khả năng cạnh tranh nhằm thỏa mãn cao nhất yêu cầu của khách hàng.

Tiền thân của Công ty TNHH Thép Pomina là Nhà máy Thép Pomina 1 do Công ty TNHH Thép Việt sáng lập và đầu tư xây dựng.

Nhà máy Thép Pomina 1

Năm 1999, trong bối cảnh quá trình công nghiệp hóa đang diễn ra với tốc độ nhanh, hàng loạt các công trình xây dựng đòi hỏi một sản phẩm thép chất lượng cao đảm bảo cho sự bền vững cho các công trình mang tầm vóc thời đại, đứng trước yêu cầu cấp bách đó, Hội đồng Quản trị Công ty TNHH Thép Việt đã quyết định đầu tư xây dựng Nhà máy Thép Pomina 1 với công suất 300.000 tấn/năm và đưa vào sản xuất đầu năm 2002. Tổng số vốn đầu tư: 525 tỷ đồng. Máy móc thiết bị được sản xuất bởi Công ty VAI-Pomini (Ý).

Nhà máy có khả năng sản xuất tất cả các chủng loại thép xây dựng theo các tiêu chuẩn của Nhật Bản, Mỹ, EU, Nga, ... nhờ đó Nhà máy Pomina đã chiếm lĩnh thị phần lớn trong phân khúc các công trình trọng điểm của đất nước nhờ vào độ tin cậy về chất lượng.

Thêm vào đó, đội ngũ CBCNV trẻ năng động đã được đưa đi đào tạo tại Ý và chuyên gia Ý thực hiện đào tạo tiếp tục tại Việt Nam cũng đã phát huy năng lực trong vận hành sản xuất.

Hệ thống phân phối của Công ty trải dài từ Bắc vào Nam do Công ty TNHH Thép Việt quản lý đã nhanh chóng đưa Thép Pomina là một trong những địa chỉ quen thuộc nhất của ngành thép ngay từ năm đầu tiên sản xuất.

Từ những yếu tố trên, ngay trong năm đầu tiên nhà máy đã có lãi và đạt công suất thiết kế vào năm thứ 2 của dự án.

Xây dựng dàn cán Thép 2 trực thuộc Nhà máy Pomina 1

Đáp ứng nhu cầu thị trường, Nhà máy 1 liên tục chạy hết công suất, trước tín hiệu khả quan đó, dàn cán thép 2 tiếp tục được bắt đầu xây dựng vào năm 2003 và bắt đầu đi vào sản xuất vào năm 2005, với công suất 300.000 tấn/năm, nâng tổng công suất lên 600.000 tấn/năm, với tổng vốn đầu tư 2 dàn cán là 68 triệu USD (tương đương 1.100 tỷ đồng).

Nhà máy được cung cấp bởi Công ty SIMAC (Ý), và có thể sản xuất tất cả các tiêu chuẩn và chủng loại thép xây dựng từ D14 trở lên, ngoài ra, dàn cán thép 2 còn sản xuất thép hình các loại như U, I, V, H.

Đến năm 2006, dàn cán thép 2 đã đạt 100% công suất thiết kế.

Công ty Cổ phần Thép Pomina

Đến ngày 17/07/2008, công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thép Pomina với số vốn điều lệ là 500 tỷ đồng. Công ty Cổ phần Thép Pomina tăng vốn điều lệ lên 820 tỷ đồng vào tháng 7/2009 bằng việc phát hành riêng lẻ.

Tháng 7/2009 Công ty Cổ phần Thép Pomina chính thức thành lập Nhà máy luyện phôi thép, trên khu đất 46 hecta, tại KCN Phú Mỹ, Bà Rịa Vũng Tàu, tổng vốn đầu tư 1.379 tỷ đồng, (trong đó vốn chủ sở hữu 495 tỷ - vốn vay 884 tỷ đồng), với công suất của dự án là: luyện 1 triệu tấn phôi và cán 0,5 triệu tấn thép xây dựng. Dự án đã đi vào sản xuất vào cuối năm 2010.

Ngày 31/08/2009, Công ty Cổ phần Thép Pomina đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận về việc đăng ký trở thành Công ty đại chúng.

Trong tháng 12/2009, được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty Cổ phần Thép Pomina phát hành riêng lẻ cho (1) các cổ đông Công ty Cổ phần Thép Việt nhằm sở hữu 99.5% Thép Việt với quy mô 0,5 triệu tấn phôi luyện và 0,5 triệu tấn thép cán; và (2) các nhà đầu tư tổ chức; nâng vốn điều lệ lên 1.630 tỷ đồng.

Ngày 07/4/2010, Công ty Cổ phần Thép Pomina chính thức niêm yết trên Sàn Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM với mã cổ phiếu là POM.

Tháng 8 năm 2010, Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina được thành lập với số vốn điều lệ của công ty là 100 tỷ VND, trong đó, Công ty Thép Pomina góp 50 tỷ VND tương đương 50% vốn điều lệ, Công ty mẹ Thép Việt góp 50 tỷ VND tương đương 50% vốn điều lệ. Văn phòng của ông ty liên doanh được đặt tại 289 Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động chính là bán buôn sắt thép dạng nguyên sinh và bán thành phẩm, phôi thép, thép hình, phế liệu, phế thải kim loại và bán lẻ vật liệu xây dựng. Tuy nhiên, sau 4 năm hoạt động, Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina kinh doanh không hiệu quả. Vì thế, tháng 11-2014, Hội Đồng Quản Trị đã quyết định thoát vốn 100% trong công ty liên doanh này.

Đầu năm 2011, Pomina đã khởi công xây dựng nhà máy luyện phôi thép (Pomina 3) công suất 1 triệu tấn năm tại KCN Phú Mỹ và đã đưa vào sản xuất chính thức Quý 4 năm 2012.

- Công suất luyện phôi thép: 1,5 triệu tấn
- Công suất cán thép xây dựng: 1,1 triệu tấn

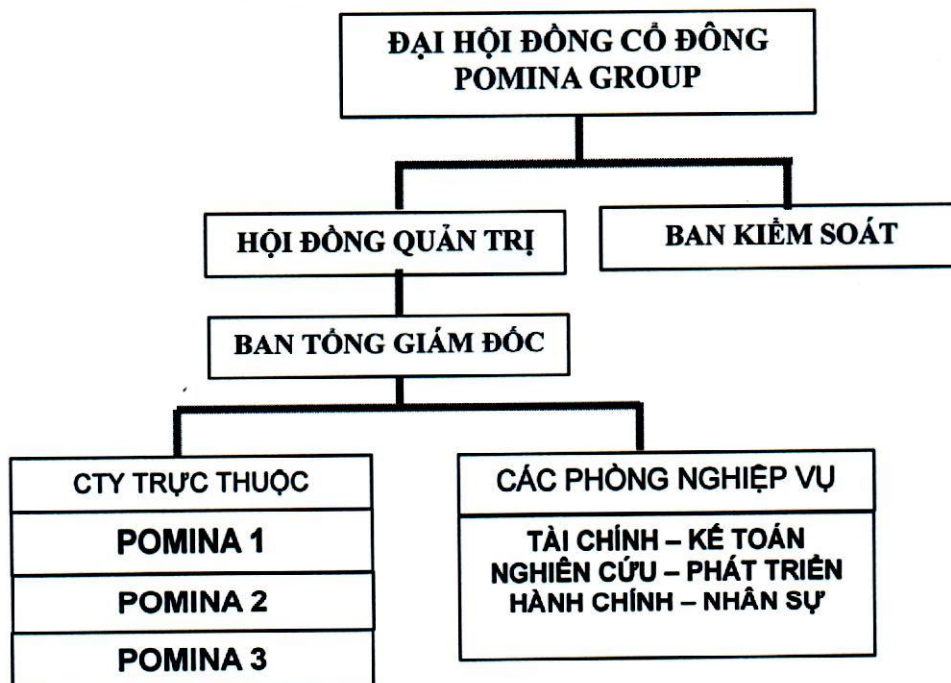
Năm 2019 triển khai thực hiện dự án lò cao và đã hoàn thành, đưa vào sản xuất tháng 2/2021

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất sắt, thép, gang;
 - Tái chế phế liệu kim loại : hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
 - Kinh doanh các sản phẩm từ thép.
- Địa bàn kinh doanh: Phạm vi cả nước, nhưng chủ yếu là các tỉnh phía Nam và xuất khẩu sang Campuchia.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý :

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ POMINA GROUP



Công ty con, công ty liên kết	Địa chỉ	Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp	Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con
Chi nhánh POMINA 1	Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.	Sản xuất: cán thép	Trực thuộc	100%
Chi nhánh POMINA 3	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.	Sản xuất: luyện và cán thép	Trực thuộc	100%
Công ty con POMINA 2	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.	Sản xuất: luyện và cán thép, đầu tư khai thác các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật.	800 Tỷ	99.5%

5. Định hướng phát triển năm 2022:

- Nâng cao công suất hoạt động của lò cao để tăng hiệu quả sản xuất.
- Tiếp tục thực hiện NQ của ĐHCĐ 2021 phát hành cổ phiếu, tăng vốn điều lệ thêm 700 tỷ đồng để giảm tiền vay ngân hàng nhằm giảm chi phí tài chính.

6. Các rủi ro:

- Rủi ro tỷ giá:** Do hoạt động của Công ty có nguồn nguyên liệu nhập khẩu là chủ yếu trong khi đầu ra xuất khẩu chỉ chiếm 15%, vì thế nếu trong năm 2022 tỷ giá tăng mạnh sẽ gây bất lợi cho hiệu quả kinh doanh của Công ty.
- Rủi ro lãi suất:** Hiện nay, các khoản vay ngân hàng vẫn còn chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng nợ phải trả, vì thế nếu trong năm 2022 lãi suất tăng mạnh sẽ gây bất lợi cho hiệu quả kinh doanh của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2021

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021

	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Tỷ lệ %
Doanh thu thuần (Triệu đồng)	12,000,000,000,000	14.000.249.827.551	116.67%
Lợi nhuận sau thuế (Triệu đồng)	600,000,000,000	182.529.028.680	30.42%
Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	5.0%	1.48%	1.30
Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	21.45%	7.39%	4.94
Cổ tức	10%	-	

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

Họ & Tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc	8,602,216 cp # 3.08%

Nguyễn Nhựt Trường	Kế toán trưởng	0
--------------------	----------------	---

- Những thay đổi trong ban điều hành: không có.
- Số lượng cán bộ, nhân viên: 2.407 người.
- Thay đổi trong chính sách đối với người lao động: không có.

3. **Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:** đã hoàn thành dự án lò cao và đã đưa vào sản xuất tháng 2/2021

4. **Tình hình tài chính**

a) **Tình hình tài chính**

	2020	2021	2021 / 2020
Tổng giá trị tài sản	11.174.478.901.173	14.985.379.086.231	134,10%
Doanh thu thuần	9.819.651.542.933	14.000.249.827.551	142,57%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-27.175.099.190	212.789.238.095	783,03%
Lợi nhuận khác	67.879.005.133	3.106.813.502	4,58%
Lợi nhuận trước thuế	40.703.905.943	215.896.051.597	530,41%
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	15.264.033.235	182.224.441.775	1193,82%

b) **Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

Chỉ tiêu	Đvt	2019	2020	2021
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	Lần	1,01	0.94	0.93
TSLĐ/Nợ ngắn hạn				
+ Hệ số thanh toán nhanh:	Lần	0,55	0.57	0.43
(TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn				
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	70,38	68.59	75.36
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	237,63	218.33	306
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
+ Vòng quay hàng tồn kho:	Vòng	1,28	4.10	2.78
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân				
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Vòng	1,02	0.87	0.93
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	(2,58)	0.16	1.30
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	(2,62)	0.14	1.22
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn góp bình quân	%	(12,72)	4.36	6.53
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	(8,86)	0.45	4.94
+ Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	(2,45)	(0.27)	1.52

1. **Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: 279,676,336 cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 279,676,336 cp
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu: Không có
- Chứng khoán giao dịch tại nước ngoài: không có

b) Cơ cấu cổ đông:

Căn cứ theo danh sách cổ đông do Trung Tâm Lưu Ký cung cấp, cơ cấu cổ đông của Công ty như sau:

Chốt ngày 22-4-2021	1. Cổ đông VN			2. Cổ đông nước ngoài			TỔNG CỘNG		
	SỐ CD	SỐ CP	TỶ LỆ	SỐ CD	SỐ CP	TỶ LỆ	SỐ CD	SỐ CP	TỶ LỆ
A. Cổ đông pháp nhân	39	148,812,701	53.21%	13	265,997	0.10%	52	149,078,698	53.30%
B. Cổ đông cá nhân	3,043	108,748,512	38.88%	47	21,849,126	7.81%	3,090	130,597,638	46.70%
TỔNG CỘNG	3,082	257,561,213	92.09%	60	22,115,123	7.91%	3,142	279,676,336	100%

Chốt ngày 28-3-2022	1. Cổ đông VN			2. Cổ đông nước ngoài			TỔNG CỘNG		
	SỐ CD	SỐ CP	TỶ LỆ	SỐ CD	SỐ CP	TỶ LỆ	SỐ CD	SỐ CP	TỶ LỆ
A. Cổ đông pháp nhân	38	147.870.841	52,87%	12	165.274	0,06%	50	148.036.115	52,93%
B. Cổ đông cá nhân	7.182	109.692.151	39,22%	47	21.948.070	7,85%	7.229	131.640.221	47,07%
TỔNG CỘNG	7.220	257.562.992	92,09%	59	22.113.344	7,91%	7.279	279.676.336	100%

Phân loại khác:

	SỐ CD	SỐ CP	TỶ LỆ	GHI CHÚ
Cổ đông sáng lập	1	145,161,815	51.90%	Công ty TNHH TM và SX Thép Việt
Cổ đông Nhà nước	0	0	0	
Cổ đông lớn (tỷ lệ sở hữu trên 5%)	1	145,161,815	51.90%	Công ty TNHH TM và SX Thép Việt
CỔ PHIẾU QUỸ		1,132,790	0.41%	

c) Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 1.132.790 cp
- Các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm: không có.

d) Các chứng khoán khác: không có.

III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

A. Thuận lợi năm 2021:

- a. Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 kéo dài suốt 2 năm vừa qua, GDP Việt Nam đã giảm hơn 2%, thị trường trong nước bị chững lại nhưng ngành thép vẫn có sự tăng

trường tích cực. Sản xuất thép thô cả năm tăng 16%, sản xuất thép thành phẩm các loại tăng 19% và tiêu thụ thép thành phẩm các loại tăng 16% so với năm 2020.

- b. Nhà máy Pomina 3 đã chuyển đổi từ lò EAF qua lò cao, đưa lò cao đi vào hoạt động ngay từ đầu năm 2021 mang lại kết quả kinh doanh cho toàn group: doanh thu thuần tăng 42,6%, lợi nhuận sau thuế tăng 1,5 lần so năm trước.

B. Khó khăn năm 2021:

- a) Nhu cầu tiêu thụ thép trong nước giảm do diễn biến dịch phức tạp, các công trình tại nhiều tỉnh thành phố trong cả nước giãn tiến độ, tốc độ giải ngân nguồn vốn chậm.
- b) Chi phí tài chính vẫn còn cao do đầu tư dự án lò cao.

2. Tình hình tài chính

a- Tình hình tài sản

- **Tình hình biến động tài sản:**

Nội dung	Tăng	Giảm	Nguyên giá TSCĐ
Tại thời điểm 31/12/20			6.554.610.161.761
o Mua tài sản trong năm	27.644.860.525		27.644.860.525
o Xây dựng hoàn thành	16.859.414.291		16.859.414.291
o Thanh lý tài sản		2.848.234.860	2.848.234.860
Tại thời điểm 31/12/21			6.596.266.201.717

Tình hình công nợ:

- **Tình hình nợ phải thu:**

Nội dung	Năm 2020	Năm 2021	Tỷ lệ %	Quá hạn
Phải thu khách hàng	1.948.326.107.041	1.708.148.758.580	87,67	0
Các khoản phải thu khác	333.932.997.200	439.224.274.533	131,53	0

- **Tình hình nợ phải trả**

Nội dung	Năm 2020	Năm 2021	Tỷ lệ % (tăng/giảm)
1.Nợ ngắn hạn	6.059.788.047.059	9.501.978.323.045	156.80
Trong đó: - Vay ngắn hạn	5.406.869.199.984	7.292.499.641.280	134.87
- Phải trả người bán	531.337.050.256	1.559.335.570.427	293.47
- Chi phí phải trả	74.705.198.927	71.263.381.884	95.39
2.Nợ dài hạn	1.604.298.926.938	1.790.479.807.330	111.61
Trong đó: Vay dài hạn	1.508.415.584.938	1.346.039.297.701	89.24

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

Nội dung	Năm 2020	Năm 2021	Tỷ lệ % (tăng/giảm)
-Chi phí lãi vay	391.582.111.689	394.720.171.915	100.80
-Chi phí lãi trả chậm	-	-	-

-Chi phí sử dụng vốn vay	-	-	-
-Lỗ tỷ giá hối đoái	21.106.211.020	48.998.082.464	232.15
-Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư			-
-Chi phí tài chính khác	165.504.168	-	-
Cộng chi phí tài chính	412.853.826.877	443.718.254.379	107.48

2. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Hiện nay về cơ cấu tổ chức đã đi vào ổn định, các chính sách quản lý chủ yếu hướng vào giảm chi phí sản xuất

3. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

- Chấp hành đúng các quyết nghị của Hội đồng quản trị.
- Chăm lo tốt đời sống của công nhân viên, an tâm sản xuất 3 tại chỗ trong mùa dịch covid
- Công tác quan hệ khách hàng, mở rộng nguồn hàng đặc biệt là chủ trương thực hiện tốt chính sách tiết kiệm chống lãng phí trong sản xuất của công ty

2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị trong năm 2022:

	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2021	Tỷ lệ %
Doanh thu thuần (Triệu đồng)	15.000.000.000.000	14.000.249.827.551	107,14%
Lợi nhuận sau thuế (Triệu đồng)	400.000.000.000	182.529.028.680	219,14%
Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	2.67%	1.30%	
Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	14.30%	4.94%	
Cổ tức	10.00%	-	

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

S T T	Họ & tên	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Thành viên độc lập / không điều hành	Thành viên HĐQT của công ty nắm giữ chức đanh tại các DN khác
1	Đỗ Văn Khánh	825,240cp # 0.3%		
2	Đỗ Tiến Sĩ	8,602,216 cp # 3.08%		
3	Đỗ Xuân Chiểu	1,650,480 cp # 0.59%		
4	Đỗ Duy Thái	145,161,815 cp # 51.90%	(Đại diện cổ đông sáng lập)	TGD Cty TNHH Thép Việt
5	Đỗ Hoài Khánh Linh	542.811cp # 0.19%		

6	Võ Thị Thu Hiền	0	Thành viên độc lập
---	-----------------	---	--------------------

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Các cuộc họp của HĐQT trong năm 2020:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Đỗ Văn Khánh	Chủ tịch HĐQT	4/4	100%	
2	Đỗ Duy Thái	PCT. HĐQT	4/4	100%	
3	Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên HĐQT	4/4	100%	
4	Đỗ Hoài Khánh Linh	Thành viên HĐQT	4/4	100%	
5	Đỗ Xuân Chiêu	Thành viên HĐQT	4/4	100%	
6	Võ Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT	4/4	100%	

Hàng quý họp soát xét tình hình hoạt động kinh doanh, chi đạo, tháo gỡ về chính sách giúp Ban Tổng Giám Đốc đối phó tình hình khó khăn hiện nay

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: chuẩn bị hình thành bộ phận Kiểm toán Nội Bộ trực thuộc HĐQT.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: không có.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ & tên	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Ô. TRẦN TÔ TỬ	4,297cp # 0.002%
2	B. NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH	0
3	B. NGUYỄN THỊ HỒNG THẨM	0

b) Các cuộc họp của Ban kiểm soát trong năm 2020

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ô. TRẦN TÔ TỬ	Trưởng Ban BKS	4/4	100%	
2	B. NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH	Thành viên BKS	4/4	100%	
3	B. NGUYỄN THỊ HỒNG THẨM	Thành viên BKS	4/4	100%	

c) Hoạt động giám sát của Ban kiểm soát:

- HĐQT và Ban TGD đã tuân thủ đầy đủ các quy định của Pháp luật trong công tác quản lý cũng như trong các giao dịch. Các thành viên HĐQT, Ban TGD và các cán bộ quản lý đã

thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội cổ đông,

- Các cuộc họp của HĐQT được triệu tập và tổ chức đúng theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty,
- Các Biên bản họp, nghị quyết của HĐQT có đầy đủ chữ ký của các thành viên dự họp hoặc các thành viên được ủy quyền dự họp.
- Các Nghị quyết của HĐQT đều được ban hành một cách hợp lệ trên cơ sở Biên bản họp HĐQT hoặc Biên bản lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản và đúng với thẩm quyền quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty,
- Các Nghị quyết, quyết định của HĐQT đều tập trung vào việc triển khai Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2021 và được ban hành kịp thời, thực hiện tốt chức năng quản trị của HĐQT đồng thời đáp ứng được yêu cầu điều hành sản xuất kinh doanh của Ban TGD.
- Các quyết định của Ban TGD đều được ban hành một cách hợp pháp, đúng thẩm quyền và kịp thời, các quyết định vượt thẩm quyền của Ban TGD đều được trình HĐQT và được HĐQT phê duyệt bằng nghị quyết,
- Các Hợp đồng kinh tế quan trọng của Công ty trong năm 2021 đều được ký kết trên cơ sở hợp pháp, đảm bảo quyền lợi của Công ty và các cổ đông.
- Báo cáo tài chính năm 2021 tại công ty mẹ Pomina và tại công ty con Pomina 2 đã được kiểm toán và phản ánh hợp lý, trung thực tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2021 cũng như kết quả kinh doanh trong năm tài chính 2021, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành và không có bất kỳ sự ngoại trừ nào.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát: không có
- Cho Ban Tổng Giám đốc: 3.492.824.588 đ/năm

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

STT	Cổ đông	Liên quan với Người nội bộ	Số cp đăng ký Bán	Số cp đã giao dịch bán	Tỷ lệ năm giữ	Thời gian thực hiện giao dịch
1	Ng. B. Trường Chinh	Đỗ Văn Khánh	3.656.572	1.254.400	0.86%	22-11-2021 đến 21-12-2021
2	Cty TNHH Thép Việt	Đỗ Duy Thái	3.300.000	2.214.000	51.9%	08-4-2021 đến 07-5-2021
3	Cty TNHH Thép Việt	Đỗ Duy Thái	3.700.000	399.000	52.7%	04-3-2021 đến 02-4-2021
4	Cty TNHH Thép Việt	Đỗ Duy Thái	5.000.000	1.326.681	52.8%	25-1-2021 đến 23-2-2021
5	Đỗ Đức Chung	Đỗ Xuân Chiếu	478.122	478.122	0%	06-1-2021 đến 04-2-2021
6	Đỗ Diệu Huyền	Đỗ Xuân Chiếu	849.097	849.097	0%	06-1-2021 đến 04-2-2021

- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có
- d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Công ty đã thực hiện Quy chế quản trị công ty áp dụng cho các công ty niêm yết theo Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26-7-2012 của Bộ Tài Chính.

VI - BÁO CÁO TÀI CHÍNH : (đã được kiểm toán)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	NĂM 2021	NĂM 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.072.276.626.246	9.885.307.368.630
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	72.026.798.695	65.655.825.697
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.000.249.827.551	9.819.651.542.933
4. Giá vốn hàng bán	13.194.723.588.951	9.312.407.023.898
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	805.526.238.600	507.244.519.035
6. Doanh thu hoạt động tài chính	76.291.468.498	30.744.934.315
7. Chi phí tài chính	443.718.254.379	412.853.826.877
- Trong đó lãi vay:	394.720.171.915	391.582.111.689
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	0	0
9. Chi phí bán hàng	82.307.627.288	46.072.331.380
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	143.002.587.336	106.238.394.283
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	212.789.238.095	(27.175.099.190)
12. Thu nhập khác	12.824.502.821	99.168.366.024
13. Chi phí khác	9.717.689.319	31.289.360.891
14. Lợi nhuận khác	3.106.813.502	67.879.005.133
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	215.896.051.597	40.703.905.943
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.578.542.849	25.001.753.176
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(211.519.932)	(142.932.284)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	182.529.028.680	15.845.085.051
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	182.224.441.775	15.264.033.235
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	304.586.905	581.051.816
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	654	55
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	654	55

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	NĂM 2021	NĂM 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	215.896.051.597	40.703.905.943
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	275.523.273.818	239.341.287.934
- Các khoản dự phòng	(286.854.583)	(1.809.206.980)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(4.856.488.909)	1.024.405.793
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(27.141.940.249)	(8.897.322.256)
- Chi phí lãi vay	394.720.171.915	391.582.111.689
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	853.854.213.589	661.945.182.123
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(289.849.819.087)	270.479.008.695
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(2.492.634.019.278)	747.888.580.261
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	1.912.222.615.965	(371.972.493.841)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(10.789.116.336)	27.185.537.235
- Tiền lãi vay đã trả	(401.428.065.904)	(395.130.113.352)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(32.427.327.825)	(7.174.502.313)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	0	43.992.591.173
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(461.051.518.876)	977.213.789.981
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(965.405.821.435)	(675.615.505.261)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	200.000.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	4.500.000.000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27.141.940.249	8.897.322.256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(933.563.881.186)	(676.718.183.005)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ đi vay	17.796.374.184.186	10.903.274.202.940
2. Tiền trả nợ gốc vay	(16.070.659.197.195)	(11.225.616.800.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.725.714.986.991	(322.342.597.332)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	331.099.586.929	(21.846.990.356)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	93.217.356.440	115.083.879.755
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(114.444.045)	(19.532.959)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	424.202.499.324	93.217.356.440

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	31-12-2021	31-12-2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	8.805.711.949.997	5.679.237.266.288
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	424.202.499.324	93.217.356.440
1. Tiền	61.848.190.626	93.217.356.440
2. Các khoản tương đương tiền	362.354.308.698	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	2.629.721.925.924	2.972.471.903.426
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.708.148.758.580	1.948.326.107.041
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	504.320.817.811	707.971.578.688
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	0	4.500.000.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	439.224.274.533	333.932.997.280
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(21.971.925.000)	(22.258.779.583)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
IV. Hàng tồn kho	4.745.847.299.309	2.253.213.280.031
1. Hàng tồn kho	4.745.847.299.309	2.253.213.280.031
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.005.940.225.440	360.334.726.391
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	39.675.782.908	23.641.083.840
2. Thuế GTGT được khấu trừ	959.373.339.244	329.912.959.614
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	6.891.103.288	6.780.682.937
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	0	0
TÀI SẢN DÀI HẠN	6.179.667.136.234	5.495.241.634.885
I- Các khoản phải thu dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	0	0
3. Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	2.000.000.000	2.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	0	0
II. Tài sản cố định	2.961.842.667.231	3.192.631.666.233
1. Tài sản cố định hữu hình	2.961.391.504.070	3.192.242.322.451
- Nguyên giá	6.596.266.201.717	6.554.610.161.761
- Giá trị hao mòn lũy kế	(3.634.874.697.647)	(3.362.367.839.310)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	0	0

- Nguyên giá	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	451.163.161	389.343.782
- Nguyên giá	14.989.504.484	14.759.504.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	(14.538.341.323)	(14.370.160.702)
III. Bất động sản đầu tư	0	0
- Nguyên giá	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	3.136.520.484.646	2.215.848.938.027
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.136.520.484.646	2.215.848.938.027
V. Đầu tư tài chính dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.402.985.380	11.402.985.380
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-11.402.985.380	-11.402.985.380
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	69.303.984.357	74.761.030.625
1. Chi phí trả trước dài hạn	66.954.702.282	72.200.285.014
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.349.282.075	2.560.745.611
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	0	0
5. Lợi thế Thương Mại	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	14.985.379.086.231	11.174.478.901.173
C - NỢ PHẢI TRẢ	11.292.458.130.375	7.664.086.973.997
I. Nợ ngắn hạn	9.501.978.323.045	6.059.788.047.059
1. Phải trả người bán ngắn hạn	1.559.335.570.427	531.337.050.256
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	518.147.597.093	3.501.148.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24.971.710.567	23.592.523.972
4. Phải trả người lao động	4.264.933.423	4.868.490.877
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	71.263.381.884	74.705.198.927
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31.455.512.651	14.851.958.552
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	7.292.499.641.280	5.406.869.199.984
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	0
12. Quỹ khen thưởng & Phúc lợi	39.975.720	62.475.720
13. Quỹ bình ổn giá	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	0	0
II. Nợ dài hạn	1.790.479.807.330	1.604.298.926.938
1. Phải trả dài hạn người bán	348.557.167.629	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	0	0

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	95.883.342.000	95.883.342.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.346.039.297.701	1.508.415.584.938
9. Trái phiếu chuyển đổi	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.692.920.955.856	3.510.391.927.176
I. Vốn chủ sở hữu	3.692.920.955.856	3.510.391.927.176
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	35.000.000.000	35.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
5. Cổ phiếu quỹ	-31.347.567.000	-31.347.567.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	251.430.066.244	701.430.066.244
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	633.700.832.452	1.476.390.677
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	1.476.390.677	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	632.224.441.775	1.476.390.677
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	7.374.264.160	7.069.677.255
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
2. Nguồn kinh phí	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	0
NGUỒN VỐN	14.985.379.086.231	11.174.478.901.173

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
CHỦ TỊCH



ĐỖ VĂN KHÁNH

VII – Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Building a better
working worldErnst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of VietnamTel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61121142/22732853-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Thép Pomina

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 19 tháng 4 năm 2022, và được trình bày từ trang 5 đến trang 45 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

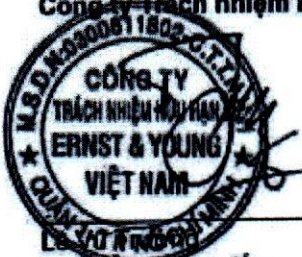
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính hợp nhất trình bày tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nợ phải trả ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 696.266.373.048 VND. Điều kiện này, cùng với các vấn đề khác như được trình bày ở Thuyết minh số 2.2, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số. 1588-2018-004-1

Trần Thanh Thủy
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số. 3076-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 4 năm 2022